CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 Tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**452.872.325.821**	**309.516.158.942**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**134.435.032**	**222.531.558**
1. Tiền	111	5	134.435.032	222.531.558
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**424.733.468.323**	**296.666.378.247**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		193.296.552	193.296.552
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(161.779.752)	(158.957.352)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	435.674.433.674	307.357.479.776
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(10.972.482.151)	(10.725.440.729)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.130.985.565**	**11.794.624.191**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	105.258.000.519	107.963.632.961
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	504.125.070	270.452.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	22.454.511.761	4.645.948.834
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	10	(101.085.651.785)	(101.085.409.604)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**769.492.137**	**769.492.137**
1. Hàng tồn kho	141	11	769.492.137	769.492.137
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**103.944.764**	**63.132.809**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		103.907.472	63.095.517
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		37.292	37.292
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**642.207.004.023**	**666.342.879.809**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**13**	-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14		
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	**15**	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**636.327.560.603**	**660.299.608.000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	16	484.270.635.000	484.270.635.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	16	144.962.000.000	41.982.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		21.300.000.000	21.300.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(14.205.074.397)	(12.253.027.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			125.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**5.879.443.420**	**6.043.271.809**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	5.879.443.420	6.043.271.809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**1.095.079.329.844**	**975.859.038.751**

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Ký ngày: 30/10/2026 16:26:49

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**271.430.452.821**	**218.893.367.149**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**244.013.786.159**	**160.858.788.135**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.309.220.133	2.927.987.331
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	60.361.500	60.361.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	1.349.817.900	319.959.526
5. Phải trả người lao động	315		92.230.445	55.499.823
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	3.495.824.847	4.639.749.205
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		7.021.519.451	187.396.786
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	8.156.775.121	7.186.946.029
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	220.515.051.474	143.530.294.147
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	937.608.500
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.012.985.288	1.012.985.288
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.416.666.662**	**58.034.579.014**
8. Phải trả dài hạn khác	338	21		367.912.350
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	27.416.666.662	57.666.666.664
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**823.648.877.023**	**756.965.671.602**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		63.003.467.265	63.003.467.265
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		502.781.568.978	469.836.733.511
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.496.000.000	2.496.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.367.840.780	121.629.470.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		144.371.841.523	73.684.635.359
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.995.999.257	47.944.835.467
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.095.079.329.844**	**975.859.038.751**

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q3.2026	Q3.2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*1*	*23*	434.086.575	362.146.258	1.213.420.222	1.087.188.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 0	**10**		**434.086.575**	**362.146.258**	**1.213.420.222**	**1.087.188.774**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	151.039.068	155.039.068	451.417.204	465.867.204
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**283.047.507**	**207.107.190**	**762.003.018**	**621.321.570**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**25**	**15.851.835.181**	**6.257.376.125**	**95.883.113.119**	**63.557.031.658**
8. Chi phí tài chính	**23**	**26**	**4.085.941.538**	**2.707.714.135**	**10.469.703.508**	**14.088.696.182**
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		*2.472.264.810*		*8.514.823.604*	
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		801.942.079	1.257.748.424	3.142.589.447	2.868.154.774
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**11.246.999.071**	**2.499.020.756**	**83.032.823.182**	**47.221.502.272**
12. Thu nhập khác	31	27				
13. Chi phí khác	32	28			97.926	2.766.247
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		-	-	(97.926)	(2.766.247)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**11.246.999.071**	**2.499.020.756**	**83.032.725.256**	**47.218.736.025**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		250.999.814	499.804.151	1.349.519.835	499.804.151
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**10.995.999.257**	**1.999.216.605**	**81.683.205.421**	**46.718.931.874**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505
Làng Tăng, Xã Ia O, Tỉnh Gia Lai

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		83.032.725.256	47.218.736.025
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		-	
- Các khoản dự phòng	3		2.202.153.400	5.760.735.712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(95.883.113.119)	(1.110.276.761)
- Chi phí đi vay	06		8.514.823.604	6.324.141.092
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	675.926.742
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(2.133.410.859)	58.869.262.810
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(13.562.398.692)	(28.833.582.348)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		145.307.952	13.382.693.971
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		163.828.389	188.336.311
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(8.432.564.026)	(6.324.141.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(301.661.461)	(357.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(24.120.898.697)**	**36.925.569.652**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.518.135.722)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(374.006.249.446)	(98.120.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		358.401.181.173	196.804.711.755
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(102.980.000.000)	(900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.883.113.119	1.110.276.761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(22.701.955.154)**	**97.376.852.794**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		842.697.199.136	49.333.423.967
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(795.962.441.811)	(183.045.666.666)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(10.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**46.734.757.325**	**(143.712.242.699)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**- 88.096.526**	**(9.409.820.253)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**222.531.558**	**10.674.466.289**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**134.435.032**	**1.264.646.036**

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
PHẠM THỊ DOAN	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	ĐẶNG TẤT THÀNH

S.Đ.K.K.D: 5900... C.T.C.P * H.IA GRAI T.GIA LAI
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý III năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và điều chỉnh lần gần nhất vào ngày 26 tháng 05 năm 2025 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Công ty đã đăng ký niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là S55. Ngày giao dịch đầu tiên là 22/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây lắp*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con:

- Công ty cổ phần điện Bắc Nà: Xây dựng các công trình, đường dây tải điện, trạm biến áp đến 500KV; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình điện trung, hạ áp và trạm biến thế đến 35KV; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty cổ phần Ehula: Khảo sát địa chất công trình, - Khảo sát trắc địa công trình; - Thiết kế các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV; - Thiết kế thủy văn và đánh giá tác động môi trường công trình xây dựng - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế quy hoạch công trình thuỷ; Thiết kế các công trình thuỷ công, thuỷ điện; - Tư vấn đấu thầu, tư vấn chọn nhà thầu (không bao gồm xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng); - Tư vấn lập dự án đầu tư và đấu thầu các công trình xây dựng, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở nông thôn và các công trình thuỷ điện công suất lắp đặt đến 70 MW (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký); - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; - Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; - Giám sát xây dựng và hoàn thiện, lắp đặt hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình dân dụng công nghiệp; - Tư vấn thẩm tra thiết kế công trình.

- Giám sát thi công các công trình: dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35 KV

- Công ty cổ phần xây dựng S55: Xây dựng công trình thủy điện.
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sơn Hải Lai Châu: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, xây dựng công trình.
- Công ty TNHH MTV Ani SH: Quản lý, vận hành dây chuyền dản xuất điện, công trình điện.

Công ty liên kết: Công ty CP Thủy điện Sông Ông, Công ty CP dịch vụ Đầu tư IDS và Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức, Công ty Cổ phần Điện Gió Chư Pơng.
Các khoản đầu tư dài hạn khác gồm:

- Công ty cổ phần đầu tư Anzen.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý III năm 2026
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.
Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty, thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Công ty liên doanh là công ty được thành lập bởi Công ty và các nhà đầu tư khác. Trong đó, các bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên doanh.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết, công ty liên doanh được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác và phải thu nội bộ:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.

- Phải thu nội bộ là các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, ... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, c phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với tất cả các tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	1,5 - 5
Phương tiện vận tải	3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí trả trước là tiền thuê văn phòng trả trước cho toàn bộ thời gian thuê và các chi phí liên quan được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê văn phòng.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, …

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tiền mặt	VNĐ		0
2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	VNĐ	134.435.032	222.531.558
3	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	VNĐ	0	0
	Cộng		**134.435.032**	**222.531.558**

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Chứng khoán kinh doanh

STT	Tên chứng khoán	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
1	SDC	193.296.552	31.516.800	161.779.752	193.296.552	34.339.200	158.957.352
	Cộng	**193.296.552**	**31.516.800**	**161.779.752**	**193.296.552**	**34.339.200**	**158.957.352**

(*) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào:
- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/09/2026, giá giao dịch cổ phiếu là giá đóng cửa tại ngày 30/09/2026.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn.

STT	Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá ghi sổ	Giá gốc	Giá ghi sổ
1	Tiền gửi có kỳ hạn	258.200.000.000	258.200.000.000	71.200.000.000	71.200.000.000
2	Cho vay ngắn hạn	159.684.487.031	159.684.487.031	206.079.418.758	206.079.418.758
3	Lãi tiền gửi và lãi cho vay	17.789.946.643	17.789.946.643		
	Cộng	**435.674.433.674**	**435.674.433.674**	**277.279.418.758**	**277.279.418.758**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Ban điều hành DA thuỷ điện Xêkamản 3	VNĐ	64.197.770.402	64.197.770.402
2	Công ty CP ĐT & XD điện Long Hội	VNĐ	9.140.575.133	9.140.575.133
3	Các đối tượng khác	VNĐ	31.919.654.984	34.625.287.426
	Cộng		**105.258.000.519**	**107.963.632.961**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	DNTN Duy Hà	VNĐ	200.000.000	200.000.000
2	Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	VNĐ	233.663.070	0
3	Các đối tượng khác	VNĐ	70.462.000	70.475.000
	Cộng		**504.125.070**	**270.452.000**

9. Phải thu ngắn hạn khác

a. Phải thu ngắn hạn khác:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tạm ứng	VNĐ	6.496.000.000	3.166.000.000
2	Ký quĩ, ký cược	VNĐ	0	0
3	Phải thu của CBCNV	VNĐ	75.948.834	75.948.834
4	Lãi dự thu, lãi cho vay	VNĐ	0	30.078.061.018
5	Phải thu về cổ tức	VNĐ	15.865.872.000	1.400.000.000
6	Phải thu khác	VNĐ	16.690.927	4.000.000
	Cộng		**22.454.511.761**	**34.724.009.852**

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Từ 3 năm trở lên	VNĐ	111.711.428.313	111.217.345.468
2	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	VNĐ	346.705.623	345.857.991
3	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	VNĐ		247.646.874
4	Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	VNĐ		
	Cộng		**112.058.133.936**	**111.810.850.333**

11. Hàng tồn kho

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Nguyên liệu, vật liệu	VNĐ		
2	Chi phí SXKD dở dang	VNĐ	769.492.137	769.492.137
	Cộng		**769.492.137**	**769.492.137**

12. Chi phí chờ phân bổ

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	**Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**		**0**	**0**
1	Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	VNĐ	0	0
II	**Chi phí chờ phân bổ dài hạn**		**5.879.443.420**	**6.043.271.809**
1	Tiền thuê văn phòng, kho bãi	VNĐ		
2	Tiền thuê văn phòng tòa nhà Sông Đà	VNĐ	5.879.443.420	6.043.271.809
	Cộng		**5.879.443.420**	**6.043.271.809**

(*) Thuê tầng 12 nhà B Tòa nhà HH4 Song Da Twin Tower tại đường Phạm Hùng, Mỹ Đình, Quận Từ Liêm, Thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 17/2009/HĐTN/TCT-SĐ505 ngày 30/08/2009 với Tổng Công ty Sông Đà. Tổng số tiền thuê trả một lần là 10.327.500.000 đồng. Thời gian thuê đến tháng 6/2053

13. Tài sản cố định hữu hình: Không có

14. Tài sản cố định vô hình: Không có

15. Đầu tư tài chính dài hạn

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
I	**Đầu tư vào Công ty con**		**52.880.436**	**484.270.635.000**	**11.491.407.776**	**484.270.635.000**	**12.253.027.000**
1	Công ty CP điện Bắc Nà	51,2%	7.932.936	79.329.360.000		79.329.360.000	
2	Công ty cổ phần EHULA	75%	28.500.000	285.000.000.000		285.000.000.000	
3	Công ty cổ phần xây dựng S55	98%	1.960.000	19.600.000.000		19.600.000.000	
4	Công ty TNHH MTV Ani SH	100%	2.000.000	646.000.000		646.000.000	

ST	Nội dung	Số cuối kỳ				Số đầu năm	
		Tỷ lệ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5	Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	99,9%	12.487.500	99.695.275.000	13.105.074.397	99.695.275.000	12.253.027.000
II	**Đầu tư vào Công ty liên kết**		**10.908.000**	**144.962.000.000**	**0**	**41.982.000.000**	**0**
1	Công ty cổ phần thủy điện Sông Ông	33,8%	2.498.000	41.082.000.000		41.082.000.000	
2	Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	30%	90.000	900.000.000		900.000.000	
3	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức	34,4%	1.720.000	36.980.000.000			
4	Công ty cổ phần Điện gió Chư Pơng	20%	6.600.000	66.000.000.000			
III	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**		**2.130.000**	**21.300.000.000**	**0**	**21.300.000.000**	
1	Công ty cổ phần đầu tư An Zen	18,6%	2.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	
2	Công ty cổ phần EDABA		20.000	200.000.000		200.000.000	
3	Công ty CP ĐT Năng lượng Dateh		110.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
	Cộng		**65.918.436**	**650.532.635.000**	**14.205.074.397**	**547.552.635.000**	**12.253.027.000**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Công ty CP Trọng Tín Quảng Nam	VNĐ	317.130.752	317.130.752
2	Công ty TNHH MTV Đóng và sửa tàu Hải Minh	VNĐ	1.390.558.210	1.390.558.210
3	Các đối tượng khác	VNĐ	601.531.171	1.220.298.369
	Cộng		**2.309.220.133**	**2.927.987.331**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Thuế GTGT	VNĐ	0	0
2	Thuế TNDN	VNĐ	1.349.817.900	301.959.526
3	Thuế TNCN	VNĐ	0	18.000.000
4	Thuế khác	VNĐ		
	Cộng		**1.349.817.900**	**319.959.526**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Trích trước chi phí lãi vay	VNĐ	127.726.300	1.271.650.658
2	Chi phí NVL, thi công công trình chưa có HĐTC	VNĐ	3.368.098.547	3.368.098.547
3	Chi phí phải trả khác		0	0
	Cộng		**3.495.824.847**	**4.639.749.205**

20. Phải trả ngắn hạn khác

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Kinh phí công đoàn	VNĐ	25.661.190	20.151.130
2	Bảo hiểm xã hội	VNĐ	0	0
3	Bảo hiểm y tế	VNĐ	0	0
4	Bảo hiểm thất nghiệp	VNĐ	0	0
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	VNĐ	8.131.113.931	7.166.794.899
-	*Ông Trần Quang Hòa*	*VNĐ*	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
-	*Tiền đoàn phí công đoàn*	*VNĐ*	*19.991.667*	*9.638.463*
-	*Cổ tức trả cho cổ đông*	*VNĐ*	*0*	*0*
-	*Tiền thuế TNCN tại Xêkaman 3*	*VNĐ*	*985.570.770*	*985.570.770*
-	*Công ty CP điện mặt trời Trang Đức*	*VNĐ*	*0*	
-	*Các khoản phải trả khác*	*VNĐ*	*1.757.639.144*	*1.171.585.666*
-	*Ký cược, ký quỹ ngắn hạn*	*VNĐ*	*367.912.350*	
6	Ký quỹ, ký cược (phải trả dài hạn khác)	VNĐ		367.912.350
	Cộng		**8.156.775.121**	**7.554.858.379**

21. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn:

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Doanh thu cho thuê VP HH4	VNĐ	216.443.287	187.396.786
2	Lãi gửi tiết kiệm nhận lãi trước	VNĐ	6.805.076.164	
	Cộng		**7.021.519.451**	**187.396.786**

22. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-	Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Tây Sài Gòn	VNĐ	27.416.666.662	57.666.666.664

	Cộng		**27.416.666.662**	**57.666.666.664**

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Vay ngắn hạn	VNĐ	**187.305.784.808**	**123.892.360.813**
-	Ngân hàng BIDV- Gia Lai, Điện Biên	VNĐ	120.948.141.765	83.092.108.913
-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VNĐ	0	0
-	Vay ngắn hạn khác	VNĐ	65.728.293.043	40.170.901.900
-	Huy động CBCNV	VNĐ	629.350.000	629.350.000
2	Vay dài hạn đến hạn trả	VNĐ	**33.209.266.666**	**19.637.933.334**
-	Ngân hàng Vietcombank- Chi nhánh Tây Sài Gòn	VNĐ	33.209.266.666	19.637.933.334
	Cộng		**220.515.051.474**	**143.530.294.147**

24. Dự phòng phải trả ngắn hạn

STT	Nội dung	ĐVT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	VNĐ		
2	Dự phòng tiền lương 17%	VNĐ	0	937.608.500
	Cộng		**0**	**937.608.500**

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quĩ đầu tư phát triển	Quĩ dự phòng tài chính *(nằm trong quỹ đầu tư phát triển)*	LN chưa phân phối
Số dư 01/01/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**416.951.776.812**	**2.496.000.000**	**136.569.592.058**
Tăng trong năm nay				52.884.956.699		47.944.835.467
Giảm trong năm nay						62.884.956.699
Số dư 31/12/2025	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**469.836.733.511**	**2.496.000.000**	**121.629.470.826**
Số dư 01/01/2026	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**469.836.733.511**	**2.496.000.000**	**121.629.470.826**
Tăng trong năm nay				32.944.835.467		81.683.205.421
Giảm trong năm nay						47.944.835.467
Số dư 30/09/2026	**100.000.000.000**	**63.003.467.265**	**0**	**502.781.568.978**	**2.496.000.000**	**155.367.840.780**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm

		Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
1	Ông Đặng Quang Đạt	0%	0	0%	0
2	Công ty cổ phần ANZA	74.97%	74.967.520.000	74.97%	74.967.520.000
3	Vốn góp của cổ đông khác	26.03%	25.032.480.000	26.03%	25.032.480.000
	Cộng	**100%**	**100.000.000.000**	**100%**	**100.000.000.000**

c. Cổ phiếu

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi		
2	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu thường	10.000.000	10.000.000
-	Cổ phiếu ưu đãi	0	0

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

STT	Nội dung	ĐVT	30/09/2026	31/12/2025
1	Lợi nhuận năm trước chuyển sang	VNĐ	**121.629.470.826**	**136.569.592.058**
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	VNĐ	81.683.205.421	47.944.835.467
3	Phân phối lợi nhuận sau thuế	VNĐ	47.944.835.467	62.884.956.699
-	*Trích quĩ đầu tư phát triển*	*VNĐ*	*32.944.835.467*	*52.884.956.699*
-	*Trích quĩ dự phòng tài chính*	*VNĐ*		
-	*Trích quĩ khen thưởng, phúc lợi*	*VNĐ*		
-	*Chia cổ tức*	*VNĐ*	*15.000.000.000*	*10.000.000.000*
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ	**155.367.840.780**	**121.629.470.826**

Công ty đã tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2026 ngày 26/03/2026 và đã được ĐH thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025: 15% bằng tiền.

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	**Tổng doanh thu**	**VNĐ**	**434.086.575**	**362.146.258**
-	Doanh thu	VNĐ	434.086.575	362.146.258
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**VNĐ**		
-	*Chiết khấu thương mại*	VNĐ		
-	*Giảm giá hàng bán*	VNĐ		
-	*Hàng bán bị trả lại*	VNĐ		
3	**Doanh thu thuần về bán hàng**	**VNĐ**	**434.086.575**	**362.146.258**

27. Giá vốn hàng bán

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Giá vốn hàng bán	VNĐ	151.039.068	155.039.068
	Cộng		**151.039.068**	**155.039.068**

28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Lãi tiền gửi ngân hàng	VNĐ	3.864.721.235	1.389.202.178
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia	VNĐ	9.992.000.000	0
3	Lãi cho vay vốn	VNĐ	1.995.113.946	3.026.781.816
4	Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	VNĐ	0	1.841.377.106
5	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	0	15.025
	Cộng		**15.851.835.181**	**6.257.376.125**

29. Chi phí hoạt động tài chính

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Lãi vay	VNĐ	2.472.264.810	2.707.714.135
2	Trích nhập dự phòng đầu tư chứng khoán	VNĐ	0	0
3	Chênh lệch tỷ giá	VNĐ	10.107	0
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	VNĐ	1.613.666.621	0
	Cộng		**4.085.941.538**	**2.707.714.135**

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
I	**Chi phí quản lý phát sinh trong kỳ**		**801.942.079**	**1.257.748.424**
1	Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	VNĐ	0	0
2	Tiền lương, BHXH	VNĐ	308761185	335.796.082
3	Chi phí đồ dùng VP		693.519	
4	Thuế, phí, lệ phí	VNĐ	23.371.375	14.572.773
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	VNĐ	3.633.750	38.336.696
6	Trích dự phòng phải thu khó đòi	VNĐ	0	
7	Chi phí bằng tiền khác	VNĐ	465.482.250	869.042.873
II	**Các khoản khác**		**0**	**0**
1	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		0	0
2	Hoàn nhập dự phòng lương			

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
	Cộng		**801.942.079**	**1.257.748.424**

31. Thu nhập khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Thu tiền dịch vụ tư vấn với đối tác Ấn Độ	VNĐ	0	0
2	Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	VNĐ	0	0
3	Xử lý công nợ nhỏ lẻ	VNĐ	0	0
	Cộng		**0**	**0**

32. Chi phí khác

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Tiền phạt thuế, phạt BHXH, phạt hành chính	VNĐ	0	0
2	Xử lý công nợ	VNĐ	0	0
3	Chi phí thanh lý TSCĐ, chi phí khác	VNĐ	**0**	**0**
	Cộng		**0**	**0**

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
I	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**VNĐ**	**11.246.999.071**	**2.499.020.756**
II	**Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế**	**VNĐ**	**0**	**0**
1	Cổ tức được chia trong kỳ	VNĐ	0	0
2	KQKD năm trước (hoàn nhập, trích lập dự phòng năm trước)	VNĐ	0	0
III	**Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế**	**VNĐ**	**0**	**0**
1	Các khoản phạt, truy thu thuế	VNĐ	0	0
2	Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	VNĐ	0	0
-	Phạt chậm nộp thuế , BHXH	VNĐ	0	0
-	Chi phí khấu hao xe con vượt giá trị theo qui định	VNĐ	0	0
-	Chi vượt định mức BHLĐ, chi phí khác	VNĐ	0	0
3	Trích lập dự phòng bổ sung so với năm trước	VNĐ	0	0
4	Thù lao của HĐQT không chuyên trách	VNĐ	0	0
IV	**Thu nhập chịu thuế**	**VNĐ**	**11.246.999.071**	**2.499.020.756**
1	Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 20%)	VNĐ	11.246.999.071	2.499.020.756
2	Các khoản thu nhập khác	VNĐ	0	0
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
4	Thu nhập thuộc địa bản không ưu đãi (thuế suất 20%)	VNĐ		
V	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VNĐ**	**250.999.814**	**499.804.151**
1	Từ hoạt động SXKD	VNĐ	250.999.814	499.804.151
2	Từ các hoạt động khác	VNĐ		
3	Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	VNĐ		
4	Phải nộp theo BB thanh tra thuế		0	0
VI	**Lợi nhuận sau thuế**	**VNĐ**	**10.995.999.257**	**1.999.216.605**

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	VNĐ	**10.995.999.257**	**1.999.216.605**
2	Các khoản lợi nhuận kế toán tăng, giảm	VNĐ		
3	Lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho cổ đông	VNĐ	**10.995.999.257**	1.999.216.605
4	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	CP	10.000.000	10.000.000
5	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**1.100**	**200**

35. Số tiền đi vay trong kỳ

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	VNĐ	361.805.919.465	379.874.935.972
	Cộng		**361.805.919.465**	**379.874.935.972**

36. Số tiền trả nợ gốc vay

STT	Nội dung	ĐVT	Quý III/2026	Quý III/2025
1	Tiền trả nợ gốc tiền vay	VNĐ	297.566.779.362	356.961.517.798
	Cộng		**297.566.779.362**	**356.961.517.798**

37. Nghiệp vụ và sổ dư công nợ với các bên liên quan

Những giao dịch trong Quý của Công ty với những bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Điện Bắc Nà	Công ty con
Công ty CP Ehula	Công ty con
Công ty CP Xây dựng S55	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ani SH	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Công ty con

Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ đầu tư IDS	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trang Đức	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện gió Chư Pơng	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Anzen	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Ani	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Ani Power	Công ty liên quan của Giám đốc
Công ty CP Anza	Công ty mẹ
Ông Đặng Quang Đạt	Người liên quan của Giám đốc
Bà Đặng Minh Huệ	Người liên quan của Giám đốc
Bà Nguyễn Thùy Dương	Kế toán trưởng

Các giao dịch trong yếu

Các bên liên quan	Giao dịch	Q3-Năm 2026	Q3-Năm 2025
Công ty CP Điện Bắc Nà	Cổ tức được chia		
	Nhận cổ tức		3.600.000.000
	Vay		7.220.000.000
	Trả nợ gốc vay		3.735.000.000
	Lãi vay		
	Cho vay	10.330.000.000	33.715.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	31.800.000.000	11.080.000.000
	Lãi cho vay	394.975.624	344.728.654
Công ty CP Ehula	Doanh thu dịch vụ QLVH		
	Nhận cổ tức	28.500.000.000	14.250.000.000
	Cho vay	19.950.000.000	50.674.711.755
	Thu hồi tiền cho vay	60.674.711.755	54.124.711.755
	Lãi cho vay	483.582.090	700.018.390
	Vay	34.263.046.370	3.475.288.245
	Trả nợ gốc vay	13.750.000.000	3.475.288.245
	Lãi vay	21.116.679	
Công ty CP Xây dựng S55	Cho vay		
	Vay	2.750.000.000	11.900.000.000
	Trả nợ gốc vay	5.200.000.000	1.250.000.000
	Lãi vay	63.061.996	69.412.575
Công ty TNHH MTV Ani SH	Cho vay	4.045.000.000	3.050.000.000
	Thu hồi tiền cho vay	8.600.000.000	18.400.000.000
	Lãi cho vay	108.593.498	685.144.194
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Cho vay	6.065.000.000	
	Thu hồi tiền cho vay	17.950.000.000	10.590.000.000
	Lãi cho vay	540.051.271	332.684.340
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Cổ tức được chia	9.992.000.000	
	Nhận cổ tức	9.992.000.000	2.997.600.000
	Vay	23.912.674.859	13.298.000.000
	Trả tiền vay	23.912.674.859	7.857.012.036
	Lãi vay	203.802.503	72.920.826

	Cho vay		337.600.000
	Thu hồi tiền cho vay	22.000.000.000	337.600.000
	Lãi cho vay	4.098.630	377.466.144
Công ty CP Đầu tư Anzen	Doanh thu dịch vụ QLVH		
	Vay		13.720.000.000
	Trả nợ gốc vay	2.445.439.749	13.720.000.000
	Lãi vay	495.787	122.567.123
	Cho vay		
	Thu hồi tiền cho vay		1.600.000.000
	Lãi cho vay		464.658
	Nhận cổ tức	2.180.000.000	
Công ty CP Ani	Cho vay	48.500.000.000	46.100.000.000
	Thu hồi tiền cho vay		42.500.000.000
	Lãi cho vay		21.050.685
Công ty CP Anza	Thu hồi tiền HĐ hợp tác kinh doanh		33.218.000.000
	Tiền lãi HĐ hợp tác kinh doanh		1.841.377.106
	Vay	43.704.082.151	
	Trả nợ gốc vay		
	Lãi vay	45.425.575	
Công ty CP dịch vụ đầu tư IDS	Cho vay		30.000.000.000
	Lãi cho vay	190.027.396	324.164.384
	Thuê dịch vụ quản lý DN	499.276.710	857.154.102
	Thu hồi tiền cho vay	30.000.000.000	
Công ty CP Ani Power	Cho vay	35.700.000.000	
	Lãi cho vay	4.694.795	
Ông Đặng Quang Đạt	Vay		68.149.997.000
	Trả tiền vay	7.629.414.801	
	Lãi vay	1.630.395	399.630.114
Bà Đặng Minh Huệ	Vay		
	Trả tiền vay	4.250.000.000	
	Lãi vay	908.219	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Vay		
	Tạm ứng	500.000.000	

Số dư với các bên liên quan đến 30/09/2026:

Các bên liên quan	Khoản mục	30/09/2026	01/01/2026
Công ty CP Điện Bắc Nà	Phải thu về cổ tức được chia	15.865.872.000	
	Phải thu về cho vay	6.426.281.353	30.115.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	999.588.386	930.500.750
Công ty CP Ehula	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính	20.513.046.370	
	Phải thu về cho vay		29.624.711.755
	Phải thu khác - lãi cho vay		3.492.939.017
	Phải trả khác - lãi vay	21.116.679	
Công ty CP Xây dựng S55	Phải thu về cổ tức được chia		
	Vay và nợ thuê tài chính	1.511.164.522	12.500.582.199

	Phải trả khác - lãi vay	138.513.741	274.679.397
Công ty TNHH MTV Ani SH	Phải thu khách hàng		
	Vay và nợ thuê tài chính		895.590.372
	Phải trả khác - lãi vay		910.953
	Phải thu ngắn hạn khác	327.551.826	12.626.250
	Phải thu về cho vay	5.348.498.675	
Công ty CP Đầu tư Phát triển Sơn Hải Lai Châu	Phải thu về cho vay	24.589.000.000	33.169.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác	2.925.119.954	1.216.262.280
Công ty CP Đầu tư Anzen	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cổ tức được chia		1.400.000.000
	Vay và nợ thuê tài chính		1.300.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác về lãi vay		20.625.479
Công ty CP Thủy điện Sông Ông	Phải thu khách hàng		
	Phải thu về cho vay		22.000.000.000
	Phải thu khác		758.246.575
	Vay và nợ thuê tài chính		19.345.314.528
	Phải trả khác - lãi vay	653.042	271.400.846
Công ty CP Ani	Phải thu về cho vay	76.500.000.000	50.050.000.000
	Phải thu khác		408.973.972
Công ty CP Anza	Vay và nợ thuê tài chính	43.704.082.151	
	Phải trả ngắn hạn khác về lãi vay	45.425.575	
	Phải thu ngắn hạn khác		18.207.417.849
Công ty CP dịch vụ Đầu tư IDS	Phải thu về cho vay		30.000.000.000
	Phải thu ngắn hạn khác		838.356.165
	Phải trả người bán		650.838.012
	Trả trước cho người bán	233.663.070	
Công ty CP Ani Power	Phải thu về cho vay	35.700.000.000	
	Phải thu khác	4.694.795	
Bà Nguyễn Thùy Dương	Phải thu ngắn hạn về tạm ứng	2.710.000.000	2.180.000.000
Ông Đặng Quang Đạt	Vay và nợ thuê tài chính		6.129.414.801
	Chi phí phải trả		1.104.876.652

Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

- **Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá nguyên liệu.
- **Quản lý rủi ro về lãi suất:** Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh

doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

- Quản lý rủi ro về giá nguyên liệu: Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực xây dựng cơ bản nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho hoạt động xây dựng. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.
- Quản lý rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc các Tập đoàn lớn và các Ban quản lý dự án. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.
- Quản lý rủi ro thanh khoản: Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó, …

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Gia Lai, ngày 28 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Công ty
Phạm Thị Doan	Nguyễn Thùy Dương	Đặng Tất Thành